

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Hoài Nhơn

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của UBND thị xã Hoài Nhơn tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 07/02/2024 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 234/TTr-TNMT ngày 28/02/2024.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Hoài Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

**1.1. Phân bổ các loại đất trong năm 2024**

(theo Phụ lục I đính kèm)

**1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024**

(theo Phụ lục II đính kèm)

**1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

(theo Phụ lục III đính kèm)

#### **1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024**

*(theo Phụ lục IV đính kèm)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã Hoài Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp thị xã đến cấp xã, phường; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã Hoài Nhơn; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

- Tổ chức rà soát điều chỉnh, bổ sung các công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất thị xã Hoài Nhơn thời kỳ 2021-2030; đồng thời, tổng hợp các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội và danh mục các công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ, dưới 20ha đất rừng đặc dụng, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để trình HĐND tỉnh thông qua có cơ sở triển khai thực hiện

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
				Phường Tam Quan	Phường Bông Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	108,91			41,00		3,60								20,72			0,47	43,12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.827,28</b>	<b>309,75</b>	<b>791,40</b>	<b>561,19</b>	<b>449,73</b>	<b>421,21</b>	<b>388,63</b>	<b>491,75</b>	<b>304,22</b>	<b>573,74</b>	<b>518,53</b>	<b>404,69</b>	<b>438,04</b>	<b>780,49</b>	<b>199,64</b>	<b>343,94</b>	<b>1.175,02</b>	<b>675,29</b>
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	84,74		0,81					0,26	3,46	30,00	3,27	0,47		46,47				
2.2	Đất an ninh	CAN	4,94	0,07	2,83	0,16	0,06	0,08	0,07	0,18	0,07	0,12	0,50	0,06	0,05	0,16	0,05	0,10	0,15	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	469,89																469,89	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	329,99	14,10	34,11	14,40		50,87				17,71	17,86	49,75	25,18	89,35				16,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,16	0,85	4,70		1,11	0,30	0,20	1,99		0,32	0,04		0,39		0,08	0,08	0,94	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,68	2,44	6,79	0,55	4,06	2,79	1,20	15,93	4,02	1,79		0,43	1,36	5,75	0,18	13,44	0,92	1,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,52			0,48														1,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	235,55		21,48	18,53	28,28		6,54			7,51	41,89	7,80		79,79		1,83	6,42	15,48
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.109,92	130,89	311,99	343,10	260,44	238,11	248,98	206,26	143,98	305,49	291,09	188,50	142,48	372,47	70,05	123,61	389,12	343,40
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	2.104,12	86,46	167,54	193,89	154,06	111,27	112,62	154,22	74,10	150,19	144,43	94,93	80,05	153,79	29,64	60,11	198,55	138,30
-	Đất thủy lợi	DTL	935,85	10,27	55,52	109,66	32,34	55,46	98,15	12,79	15,69	59,41	65,55	30,72	32,96	101,72	0,10	24,27	98,23	133,00
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	13,54	0,33	6,40		0,56		0,16	2,23		0,16	1,32		0,62		0,75	0,45	0,57	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	34,36	3,55	4,02	0,09	0,23	0,21	0,20	0,15	0,19	3,91	20,80	0,08	0,13	0,12	0,09	0,14	0,34	0,13
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	98,89	5,08	12,21	6,44	7,62	2,97	3,70	4,58	3,39	5,10	6,88	5,69	7,77	9,73	2,74	3,20	6,30	5,48
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	35,81	3,61	3,74	2,56	2,08	3,83	0,95	2,34	3,07		0,04	0,99	2,53	2,46	2,06	2,26	2,12	1,18









STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.2	Đất an ninh	CAN	2,00		2,00															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,03						0,01							0,65		0,02		0,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,17															0,17		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	85,79	1,84	9,61	8,87	0,22	0,94	2,17	11,69		2,35	3,47	5,29	1,20	0,76	0,21	3,31	30,02	3,83
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	34,75	0,88	4,46	6,26		0,41	1,25	6,37			1,72	2,18		0,26	0,01	2,38	6,47	2,11
-	Đất thủy lợi	DTL	13,09	0,20	0,08	1,69		0,35	0,10	0,30		0,29	0,22	0,28		0,20		0,02	7,86	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16	0,06									0,10							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,05		0,05															
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,84		0,21	0,07			0,04	0,17		0,05	0,05			0,14	0,01	0,02	0,07	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,93	0,04					0,70							0,16				0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01			0,01														
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01															0,01		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03		0,03															
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,96	0,66	4,04	0,85	0,22	0,18	0,08	4,63		2,01	1,38	2,83	1,20	0,00	0,20	0,89	15,62	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
-	Đất chợ	DCH	0,96		0,74					0,22										
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,41									0,35			0,05					0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,95			0,98	0,72		0,25								0,38		4,62	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	25,39	1,43	4,43					9,22	0,07	1,20	1,44		2,85	0,03		2,64		2,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,19	0,04	0,47	0,00							1,09	0,49					0,10	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04		0,04															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,26	0,09						0,14					0,02					0,01





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường, xã																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,65			3,65														
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>50,48</b>	<b>1,71</b>	<b>4,70</b>	<b>0,38</b>	<b>0,87</b>	<b>0,98</b>	<b>0,10</b>	<b>11,84</b>	<b>2,52</b>	<b>2,50</b>	<b>3,18</b>	<b>3,61</b>	<b>1,43</b>	<b>0,39</b>	<b>0,05</b>	<b>3,96</b>	<b>9,21</b>	<b>3,05</b>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)																
				Phường Tam Quan	Phường Bồng Sơn	Xã Hoài Sơn	Xã Hoài Châu Bắc	Xã Hoài Châu	Xã Hoài Phú	Phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Nam	Phường Hoài Hảo	Phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh	Phường Hoài Hương	Phường Hoài Tân	Xã Hoài Hải	Phường Hoài Xuân	Xã Hoài Mỹ	Phường Hoài Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06										0,06							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,02			0,02														
-	Đất công trình năng lượng	DNL																		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																		
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
-	Đất chợ	DCH	0,10			0,10														
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,43			0,87	0,20	0,04									0,75		4,57	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,79	0,60						0,61	0,05	0,18	0,17	0,28	0,20	0,40		0,31		0,99

